

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
Về trạng thái ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12/12/1997;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/03/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

*Căn cứ Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17/8/1998 của Chính phủ về quản lý ngoại hối;
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý Ngoại hối,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

Quyết định này quy định về trạng thái ngoại tệ của các Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Tổ chức tín dụng), trừ các Ngân hàng liên doanh và Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, nhằm hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ của các Tổ chức tín dụng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ngoại tệ là đồng tiền của một quốc gia khác hoặc đồng tiền chung.

2. Trạng thái nguyên tệ của một ngoại tệ là chênh lệch giữa tổng tài sản Có và tổng tài sản Nợ bằng ngoại tệ này, bao gồm cả các tài khoản mua bán ngoại tệ ngoại bảng tương ứng.

Ngoại tệ có trạng thái dương khi tổng tài sản Có lớn hơn tổng tài sản Nợ (thuật ngữ tiếng Anh là "long position").

Ngoại tệ có trạng thái âm khi tổng tài sản Có nhỏ hơn tổng tài sản Nợ (thuật ngữ tiếng Anh là "short position").

Ngoại tệ có trạng thái cân bằng khi tổng tài sản Có bằng tổng tài sản Nợ (thuật ngữ tiếng Anh là "square position").

3. Tỷ giá quy đổi trạng thái của một ngoại tệ là tỷ giá bán giao ngay chuyển khoản giữa ngoại tệ đó với đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng vào cuối ngày làm việc.

4. Tổng trạng thái ngoại tệ dương là tổng trạng thái các ngoại tệ có trạng thái dương (sau khi đã quy đổi sang đồng Việt Nam bằng tỷ giá quy đổi trạng thái).

5. Tổng trạng thái ngoại tệ âm là tổng trạng thái các ngoại tệ có trạng thái âm (sau khi đã quy đổi sang đồng Việt Nam bằng tỷ giá quy đổi trạng thái).

6. Vốn tự có của các Tổ chức tín dụng áp dụng theo qui định hiện hành của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về các tỷ lệ an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng.

Điều 3. Thời điểm xác định trạng thái ngoại tệ

1. Trạng thái ngoại tệ cuối ngày được xác định vào thời điểm cuối ngày làm việc.

2. Trạng thái ngoại tệ cuối tháng được xác định vào thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng.

Điều 4. Nguyên tắc tính trạng thái của một ngoại tệ

1. Trạng thái ngoại tệ cuối ngày được tính trên cơ sở trạng thái ngoại tệ ngày hôm trước và chênh lệch giữa doanh số mua, doanh số bán phát sinh trong ngày của ngoại tệ đó, bao gồm cả giao dịch giao ngay và kỳ hạn.

2. Trạng thái ngoại tệ cuối tháng được tính trên cơ sở số dư tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng của Tài khoản mua bán ngoại tệ kinh doanh, Tài khoản ngoại tệ bán ra từ các nguồn khác, Tài khoản cam kết mua ngoại tệ giao ngay, Tài khoản cam kết bán ngoại tệ giao ngay, Tài khoản cam kết mua ngoại tệ có kỳ hạn và Tài khoản Cam kết bán ngoại tệ có kỳ hạn.

3. Trạng thái ngoại tệ cuối tháng là cơ sở để đối chiếu đảm bảo tính chính xác của trạng thái ngoại tệ cuối ngày.

Điều 5. Nguyên tắc tính tổng trạng thái ngoại tệ

1. Quy đổi trạng thái ngoại tệ của từng ngoại tệ sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi trạng thái.

2. Cộng các trạng thái ngoại tệ dương với nhau để tính tổng trạng thái ngoại tệ dương. Cộng các trạng thái ngoại tệ âm với nhau để tính tổng trạng thái ngoại tệ âm.

Điều 6. Giới hạn tổng trạng thái ngoại tệ dương và tổng trạng thái ngoại tệ âm của Tổ chức tín dụng

1. Tổng trạng thái ngoại tệ dương cuối ngày không được vượt quá 30% vốn tự có của Tổ chức tín dụng tại thời điểm đó.

2. Tổng trạng thái ngoại tệ âm cuối ngày không được vượt quá 30% vốn tự có của Tổ chức tín dụng tại thời điểm đó.

3. Trong trường hợp đặc biệt, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có thể xem xét cho phép Tổ chức tín dụng được duy trì trạng thái ngoại tệ vượt quá giới hạn quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 7. Chế độ báo cáo

Báo cáo trạng thái ngoại tệ của các Tổ chức tín dụng phải gửi về Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối) theo thời hạn sau:

1. Trước 13h ngày làm việc hôm sau đối với báo cáo trạng thái ngoại tệ cuối ngày hôm trước (Mẫu biểu số 01).

2. Trước ngày 10 tháng sau đối với báo cáo trạng thái ngoại tệ cuối tháng trước (Mẫu biểu số 02).

Điều 8. Xử lý vi phạm

1. Các hành vi vi phạm quy định trạng thái ngoại tệ bao gồm:

Vi phạm giới hạn tổng trạng thái ngoại tệ dương và tổng trạng thái ngoại tệ âm.

Vi phạm chế độ báo cáo: Không báo cáo trạng thái ngoại tệ hàng ngày, không báo cáo đúng thời hạn quy định, báo cáo sai số liệu.

2. Đối với các hành vi vi phạm qui định tại Khoản 1 Điều này, tùy theo tính chất, mức độ có thể bị xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động Ngân hàng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 9. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 18/1998/QĐ-NHNN7 ngày 10/1/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về trạng thái ngoại tệ đối với các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

Điều 10. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc chính hành Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng Giám đốc (Giám đốc) Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

HƯỚNG DẪN LẬP MẪU BIỂU BÁO CÁO TRẠNG THÁI NGOẠI TỆ

1. Mẫu 01: BÁO CÁO KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ TRẠNG THÁI NGOẠI TỆ HÀNG NGÀY

Đối tượng áp dụng: Các TCTD được phép kinh doanh ngoại hối

Thời hạn gửi: Chậm nhất vào 13 giờ ngày hôm sau cho báo cáo số liệu của ngày hôm trước

Hình thức: Bằng FAX đến Vụ QLNH, số fax: 04-9343468 hoặc 04-8268789.

Cách lập mẫu biểu:

Phần I. Mua bán ngoại tệ với khách hàng bằng đồng Việt Nam

TCTD chỉ thống kê các giao dịch với khách hàng giữa ngoại tệ (USD, EURO, JPY) với VNĐ.

Giao dịch giao ngay: Báo cáo theo tổng số doanh số mua, bán ngoại tệ với khách hàng (không cần báo cáo chi tiết từng giao dịch).

Giao dịch kỳ hạn: Đối với mỗi loại ngoại tệ, báo cáo theo tổng doanh số mua, bán cho từng khoảng kỳ hạn nhỏ hơn 31 ngày; từ 31-120 ngày; từ 121-180 ngày (không cần báo cáo chi tiết từng giao dịch).

Giao dịch SWAP: Báo cáo đầy đủ các giao dịch thành phần vào các mục giao ngay, kỳ hạn tại các cột mua/bán tương ứng.

Tất cả giao dịch phải báo cáo vào ngày ký kết hợp đồng (không báo cáo vào ngày giá trị của hợp đồng).

Phần II. Trạng thái Ngoại tệ cuối ngày (phương pháp cộng dồn doanh số)

(*Chú ý: Các ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh không phải thực hiện các nội dung nêu tại phần này*).

Cột Mua (Bán): là tổng doanh số mua (bán) ngoại tệ với khách hàng; mua (bán) ngoại tệ với ngân hàng; chuyển đổi ngoại tệ trong nước và trên thị trường quốc tế. (Bao gồm cả giao dịch giao ngay, kỳ hạn và hoán đổi).

Các ngoại tệ khác: chỉ báo cáo các ngoại tệ với TTNT có giá trị 1% so với Vốn tự có

Tỷ giá quy đổi trạng thái: Với mỗi ngoại tệ, là tỷ giá bán giao ngay chuyển khoảng giữa ngoại tệ đó với VNĐ của TCTD vào cuối ngày làm việc.

Trạng thái của một ngoại tệ tính theo phương pháp cộng dồn doanh số:

$TTNT_t (\%) = \text{Trạng thái gốc} + \text{Trạng thái phát sinh}$

$$= TTNT(t-1)\% + \frac{(\text{Mua} - \text{Bán}) * \text{Tỷ giá quy đổi trạng thái} * 100\%}{\text{Vốn tự có (VNĐ)}}$$

(công thức 1)

Chú ý: Vào ngày Quyết định có hiệu lực, các TCTD tự xác định Trạng thái gốc (TTNT(t-1)) trên cơ sở mẫu biểu số 2.

Tổng TTNT dương: là tổng các trạng thái của các ngoại tệ có trạng thái dương.

Tổng TTNT âm: là tổng các trạng thái của các ngoại tệ có trạng thái âm.

2. Mẫu 02: Báo cáo trạng thái ngoại tệ cuối tháng (phương pháp số dư TK)

Đối tượng áp dụng: Các TCTD được phép kinh doanh ngoại hối (trừ NHLD và chi nhánh NH nước ngoài)

Thời hạn gửi: Chậm nhất vào ngày 10 hàng tháng

Hình thức: Bằng FAX đến Vụ QLNH, số fax: 04-9343468 hoặc 04-8268789.

Cách lập mẫu biểu:

Trạng thái ngoại tệ nguyên tệ bằng tổng số dư trên các tài khoản 4911, 4921, 9231, 9232, 9233 và 9234. Tài khoản nào có số dư Có, lấy dấu (+). Tài khoản nào có số dư Nợ, lấy dấu (-).

Các ngoại tệ khác: chỉ báo cáo các ngoại tệ với TTNT thường có giá trị 1% so với Vốn tự có.

Hiện nay, do việc hạch toán đối với hoạt động chuyển đổi ngoại tệ trong nước, quốc tế chưa thống nhất giữa các ngân hàng (Ví dụ: phần lớn các ngân hàng hạch toán hoạt động này thông qua TK 491, song một số ngân hàng chỉ hạch toán qua TK 499 và 561 hoặc hạch toán qua TK 499 và 561 rồi kết chuyển vào 491 khi có số dư trên TK 491). Vì vậy, mẫu biểu 02 mới đề cập đến TK 491. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị các TCTD gửi các ý kiến đề xuất đến NHNN về cách lấy số liệu theo cách hạch toán riêng của mình để đảm bảo TTNT tính theo phương pháp số dư tài khoản (Mẫu 02) phản ánh đủ các giao dịch chuyển đổi ngoại tệ trong nước và quốc tế.

Sau khi xem xét các kiến nghị của TCTD, NHNN sẽ có văn bản trả lời thống nhất cách lấy số liệu tính TTNT cuối tháng (Mẫu 02) để làm cơ sở cho công tác thanh tra kiểm tra.

3. Đối chiếu và chỉnh sửa số liệu TTNT tại Mẫu 01 và 02 vào cuối tháng.

TTNT cuối tháng theo Mẫu 02 là tiêu chuẩn để điều chỉnh đảm bảo tính chính xác của TTNT hàng ngày theo Mẫu 01.

Về nguyên tắc, TTNT của mỗi ngoại tệ so với VTC vào ngày cuối cùng trong tháng tính theo phương pháp cộng dồn doanh số (Phần II Mẫu 01) phải xấp xỉ bằng số liệu TTNT so với VTC tính theo phương pháp số dư tài khoản tại Mẫu 02 (sai số chút ít do chênh lệch tỷ giá).

Trường hợp có sai số trong khoảng 3%: TCTD tự điều chỉnh TTNT của ngày có số liệu TTNT tính theo phương pháp số dư tài khoản (chậm nhất là ngày 10 hàng tháng) và lấy đó làm trạng thái gốc chuẩn cho ngày tiếp theo.

Trường hợp có sai số > 3%: TCTD phải có công văn giải trình, nêu rõ lý do dẫn đến sai số, cách khắc phục tình trạng sai số và các kiến nghị; đồng thời điều chỉnh số liệu lại cho chính xác.

Cách điều chỉnh số liệu:

VD: Bảng dưới đây là tổng hợp trạng thái ngoại tệ đồng Đôla Mỹ của NH A trong các ngày từ 27/9/02 đến 3/10/02 tính theo phương pháp cộng dồn doanh số:

Ngày	TTNT(t-1)%	Trạng thái phát sinh (%) ¹	TTNT t%
27/09/02	+12%	+2%	+14%
30/09/02	+14%	+3%	+17%
01/10/02	+17%	-11%	+6%
02/10/02	+6%	-5%	+1%
03/10/02	+1%	-4%	-3%

1) Trạng thái phát sinh được tính theo công thức:

$$(\text{Mua} - \text{Bán}) * \text{Tỷ giá quy đổi trạng thái} * 100\%$$

$$\text{Trạng thái phát sinh} = \frac{\text{Vốn tự có (VNĐ)}}{\text{Vốn tự có (VNĐ)}}$$

Đến ngày 3/10/02², NH A đã tính được TTNT của ngày 30/9/02 theo phương pháp số dư tài khoản (Mẫu 02) là +15% (sai số - 2%) so với phương pháp cộng dồn doanh số. Khi đó, NH A tự

điều chỉnh lại TTNT ngày 3/10/02:

TTNT(3/10) đã điều chỉnh = TTNT (3/10) cũ+ Sai số

=- 3% + (- 2%)

=- 5%

Do vậy, TTNT (3/10) = - 5% sẽ là trạng thái gốc để tính cho TTNT ngày 4/10./.

KT. THỐNG ĐỐC

PHÓ THỐNG ĐỐC

(Đã ký)

Phùng Khắc Kế